

Số: **2087**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **26** tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình: Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên Bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định Phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh một số đoạn đường, tuyến đường, một số vị trí đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2019; Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (k) năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 433/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2019; ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tại Thông báo số 436/TB-HĐTD ngày 20 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình: Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

1. Thông tin về khu đất định giá

- Vị trí khu đất: Tổ dân phố 10, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông. Được thành lập trên 01 mảnh trích đo địa chính ký hiệu là TĐ 08-2019, được Sở Tài nguyên và Môi trường ký nghiệm thu ngày 12/8/2019.

- Khu đất có tứ cạnh tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đất khu dân cư và đất đã thu hồi của dự án;

+ Phía Nam: Giáp đường 23/3;

+ Phía Đông: Giáp đường đất và đất đã thu hồi của dự án;

+ Phía Tây: Giáp đường vào Nghĩa trang liệt sĩ.

- Diện tích thu hồi để thực hiện dự án: Khoảng 9.144,4 m².

Trong đó: 4.320,5 m²/12 thửa đất ở đô thị (nằm chung trong các thửa đất trồng cây lâu năm); 4.823,9 m²/13 thửa đất trồng cây lâu năm.

- Mục đích và thời hạn sử dụng đất:

+ Đất ở: Lâu dài.

+ Đất trồng cây lâu năm: 50 năm.

- Mục đích định giá đất: Tính bồi thường.

- Phạm vi khu đất: Khu đất cần định giá đã được thu hồi một phần diện tích tại Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 và Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 18/02/2014 của UBND thị xã Gia Nghĩa về việc phê duyệt phương án bồi thường và tái định cư. Diện tích còn lại phần lớn các thửa đất tiếp giáp với đường 23/3. Ngoài ra, còn 02 thửa đất giáp đường Mạc Thị Bưởi, 01 thửa đất giáp đường nhựa đi vào khu Nghĩa trang liệt sĩ và một số thửa đất còn lại giáp đường đất của dự án.

2. Giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình: Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

| STT | Loại đất | Giá đất theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND đã tính hệ số K theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND (đồng/m ²) | Giá đất cụ thể (đồng/m ²) |
|-----|--|--|---------------------------------------|
| I | Đất ở | | |
| 1 | Giáp đường 23/3 | 3.500.000 | 9.677.000 |
| 2 | Giáp đường nhựa Quốc lộ 14 cũ (Áp dụng giá đất đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường 23/3) | 3.276.000 | 6.425.000 |

| | | | |
|-----------|---|-----------|-----------|
| 3 | Giáp đường Mạc Thị Bưởi | 2.080.000 | 4.028.000 |
| 4 | Giáp đường nhựa vào Nghĩa trang liệt sĩ | 1.680.000 | 3.483.000 |
| 5 | Giáp đường đất thông hai đầu | 1.066.000 | 2.054.000 |
| 6 | Không giáp đường | - | 1.874.000 |
| II | Đất nông nghiệp (Trong khu dân cư tại vị trí 1) | | |
| 1 | Đất trồng cây lâu năm giáp 23/3 | 70.000 | 1.481.000 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm giáp giáp đường nhựa cũ (đường Quốc lộ 14 cũ) | 70.000 | 1.316.000 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm giáp đường Mạc Thị Bưởi | 70.000 | 1.179.000 |
| 4 | Đất trồng cây lâu năm giáp đường vào Nghĩa trang liệt sĩ | 70.000 | 929.000 |
| 5 | Đất trồng cây lâu năm giáp đường đất thông hai đầu | 70.000 | 450.000 |
| 6 | Đất trồng cây lâu năm không giáp đường | 70.000 | 411.000 |

(Có phụ lục giá đất kèm theo)

* Giá đất đối với các thửa đất trong dự án được xác định theo hệ số chiều sâu tính từ mép lộ giới đường (hoặc mép ngoài cùng của vỉa hè), cụ thể như sau:

- + Giá đất trong phạm vi chiều sâu từ 0 đến 30 m áp dụng hệ số 1,0.
- + Giá đất trong phạm vi chiều sâu từ trên 30 m đến 50 m áp dụng hệ số 0,7.
- + Giá đất trong phạm vi chiều sâu từ trên 50 m áp dụng hệ số 0,5.

Điều 2.

1. Giao UBND thị xã Gia Nghĩa căn cứ vị trí thửa đất thu hồi của dự án để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về giá đất cụ thể được quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND thị xã Gia Nghĩa; Chủ tịch Hội đồng thẩm

định giá đất tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KTTH, KTN(N).

4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

| STT | Họ và tên | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Diện tích | Loại đất | LOẠI ĐẤT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--------------------|-------------|-----------|-----------|----------|---|---|---|--|---|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|-----------|---------|---------|
| | | | | | | Đất ở giáp đường 23/3 (9.677.000 đồng/m2) | Đất cây lâu năm giáp 23/3 (1.481.000 đồng/m2) | Đất ở giáp đường cũ (đường Quốc lộ 14 cũ) (6.425.000 đồng/m2) | Đất trồng cây lâu năm giáp nhựa cũ (đường Quốc lộ 14 cũ) (1.316.000 đồng/m2) | Đất ở giáp đường Mạc Thị Bưởi (4.028.000 đồng/m2) | Đất trồng cây lâu năm giáp đường Mạc Thị Bưởi (1.179.000 đồng/m2) | Đất trồng ở giáp đường nhựa vào nghĩa trang liệt sĩ (3.483.000 đồng/m2) | Đất trồng cây lâu năm giáp đường vào nghĩa trang liệt sĩ (929.000 đồng/m2) | Đất ở không giáp đường 1874.000 đồng/m2) | Đất trồng cây lâu năm giáp đường đất (450.000 đồng/m2) | Đất trồng cây lâu năm không giáp đường (411.000 đồng/m2) | | | | | | | | | |
| 6 | Lê Văn Nam | 17 | 8 | 384,6 | ODT | 9.677.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Phan Thị Thu Hương | 18 | 8 | 247,9 | CLN | | 1.481.000 | | | | | | | | | | | | | | | | 411.000 | | |
| 8 | Lê Thị Lý | 11 | 8 | 227,8 | ODT | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.874.000 | | 411.000 | |
| | | 16 | 8 | 345,0 | CLN | | 1.481.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nguyễn Hữu Diệm | 12 | 8 | 329,3 | ODT | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.874.000 | | 411.000 |
| 10 | Trần Văn Sứ | 13 | 8 | 204,0 | ODT | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.874.000 | | |
| 11 | Lê Văn Hùng | 10 | 8 | 769,4 | CLN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 411.000 |

| STT | Họ và tên | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Diện tích | Loại đất | LOẠI ĐẤT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------|-------------|-----------|-----------|------------|---|---|--|--|---|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|---------|
| | | | | | | Đất ở giáp đường 23/3 (9.677.000 đồng/m2) | Đất cây lâu năm giáp 23/3 (1.481.000 đồng/m2) | Đất ở giáp đường nhựa cũ (đường Quốc lộ 14 cũ) (6.425.000 đồng/m2) | Đất trồng cây lâu năm giáp đường nhựa cũ (đường Quốc lộ 14 cũ) (1.316.000 đồng/m2) | Đất ở giáp đường Mạc Thị Bưởi (4.028.000 0 đồng/m2) | Đất trồng cây lâu năm giáp đường Mạc Thị Bưởi (1.179.000 0 đồng/m2) | Đất trồng ở giáp đường nhựa vào nghĩa trang liệt sĩ (3.483.000 đồng/m2) | Đất trồng cây lâu năm giáp đường vào nghĩa trang liệt sĩ (929.000 đồng/m2) | Đất ở không giáp đường 1874.000 đồng/m2) | Đất trồng cây lâu năm giáp đường đất (450.000 đồng/m2) | Đất trồng cây lâu năm không giáp đường (411.000 đồng/m2) | | | | | | | | | |
| 12 | Ngô Thị Phương Kiều | 14 | 8 | 162,8 | CLN | | | | 1.316.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Đỗ Bá Thường | 15 | 8 | 107,9 | ODT CLN | | | 6.425.000 | | | 1.316.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Đỗ Bá Dũng | 9 | 8 | 129,6 | ODT CLN | | | 6.425.000 | | | 1.316.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Lê Thị Nhung | 5 | 8 | 541,6 | ODT CLN | | | 6.425.000 | | | 1.316.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Nguyễn Thanh Thủy | 6 | 8 | 609,8 | CLN | | | | | | 1.316.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Đặng Thị Năm | 7 | 8 | 343,4 | CLN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 450.000 |
| | | 8 | 8 | 412,5 | CLN | | | | | | 1.316.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Nguyễn Thị Liên | 25 | 8 | 262,8 | CLN | | | | | | 1.316.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| | | 3 | 8 | 1.488,9 | ODT CLN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 3.483.000 | 929.000 |

